



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
KINH DOANH NHÀ THÀNH ĐẠT
Báo cáo tài chính hợp nhất**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
KINH DOANH NHÀ THÀNH ĐẠT**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018



MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo Kiểm toán độc lập	4 - 5
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 7
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Bất động sản Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 181 TCT/HĐQT ngày 14/04/2004 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Sông Đà. Ngày 01/06/2006, Hội đồng quản trị Công ty có Nghị Quyết số 10/NQ/CT-HĐQT về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bất động sản Sông Đà thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Viwaseen Huế. Từ ngày 09/02/2015, Công ty chính thức chuyển tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/06/2004, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/05/2016 với mã số doanh nghiệp 3300365310.

Công ty đã giao dịch cổ phiếu trên sàn UPCOM tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 25/06/2014 theo Quyết định số 317/QĐ-SGDHN ngày 18/06/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là VHH.

Vốn điều lệ: 75.000.000.000 đồng.

Vốn góp thực tế đến ngày 31/12/2018: 75.000.000.000 đồng

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 05 Lý Thường Kiệt, P. Phú Nhuận, TP. Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam
- Điện thoại: (84) 0234.3813699
- Fax: (84) 0234.3813839
- Website: www.thanhdat.house.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Mua bán trang thiết bị nội, ngoại thất, hệ thống cấp thoát nước và vệ sinh môi trường;
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại; Bán lẻ vật liệu xây dựng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng;
- Dịch vụ thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, thi công, tổng thầu thi công xây dựng, công trình thủy điện - Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng - Gia công lắp dựng các kết cấu thép và các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt các công trình cấp thoát nước;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng và theo tuyến cố định; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Dịch vụ vui chơi giải trí và các dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Điều hành tua du lịch (quốc tế và nội địa);
- Vệ sinh môi trường và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

Công ty con: Công ty Cổ phần Đầu tư Route Inn Huế

- Địa chỉ: 09 Lý Thường Kiệt, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Ngành nghề kinh doanh chính: Dịch vụ lưu trú.
- Tỷ lệ sở hữu: 99,06%.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 94 người. Trong đó, cán bộ quản lý là 20 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-------------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Đình Chiến | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2016 |
| • Ông Võ Phi Hùng | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Ngọc Bích | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2016 |
| • Ông Nguyễn Văn Tường | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2016 |
| • Ông Trần Hoàng Anh | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 19/04/2018 |
| • Ông Nguyễn Khắc Toàn | Thành viên | Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2016 |
| | | Miễn nhiệm ngày 19/04/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| • Bà Lê Thị Quý Hương | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 22/04/2016 |
| • Bà Huỳnh Thị Bích Nhân | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 06/02/2015 |
| • Bà Hoàng Thị Thanh Hoa | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 22/04/2016 |

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|-------------------|------------------------------|
| • Ông Võ Phi Hùng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm lại ngày 22/04/2016 |
| • Ông Doãn Tô Hoài | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 02/06/2014 |
| • Bà Nguyễn Thị Lan Dung | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/05/2017 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 – 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 và kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc
Tổng Giám đốc



Võ Phi Hùng

Huế, ngày 25 tháng 03 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: <http://www.aac.com.vn>

Số: 441/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất được lập ngày 21/03/2019 của Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đính kèm từ trang 6 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Một số khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán chưa được trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, số dự phòng trích lập thiếu so với quy định là 1.094.481.451 đồng (Trong đó: số trích thiếu năm nay: 180.082.940 đồng, các năm trước: 914.398.511 đồng). Nếu hạch toán đúng quy định thì trên Bảng cân đối kế toán, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối” sẽ lỗ 45.602.686.704 đồng; Đồng thời, chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp” năm 2018 trên Báo cáo kết quả kinh doanh sẽ lãi 1.775.952.310 đồng thay vì lãi 1.956.035.250 đồng như đã trình bày.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề nhấn mạnh

Như trình bày tại mục (*) của Thuyết minh số 7 và số 19 về các khoản trả trước cho người bán và chi phí phải trả đã tồn tại từ năm 2005 đến nay. Công ty đã trích trước vào chi phí năm 2005 giá trị phần công việc đã hoàn thành của các nhà thầu phụ (1.571.137.933 đồng) đồng thời chuyển tiền ứng trước cho các nhà thầu này và phản ánh vào khoản mục “Trả trước cho người bán” (1.463.148.021 đồng). Tuy nhiên, cho đến hiện nay, các nhà thầu trên vẫn chưa phát hành hóa đơn cho Công ty.



Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 03 năm 2019

Handwritten signature in blue ink.

Lê Vĩnh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		46.238.072.383	30.020.012.334
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	840.134.460	2.094.065.566
1. Tiền	111		840.134.460	2.094.065.566
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		42.373.815.730	25.595.172.794
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	36.603.973.214	19.401.420.688
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.691.277.111	1.701.277.111
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	8	5.360.678.200	5.715.349.293
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	9	3.000.545.434	2.312.171.120
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(4.311.857.148)	(3.564.244.337)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		29.198.919	29.198.919
IV. Hàng tồn kho	140	11	1.852.459.519	971.147.774
1. Hàng tồn kho	141		1.852.459.519	971.147.774
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.171.662.674	1.359.626.200
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12a	615.409.642	826.031.368
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		556.253.032	533.594.832
B. TÀI SẢN DÀI HẠN			23.028.397.005	22.634.711.316
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		21.282.281.849	20.288.268.205
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	21.282.281.849	20.281.678.331
- Nguyên giá	222		50.747.868.244	46.345.719.771
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.465.586.395)	(26.064.041.440)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	-	6.589.874
- Nguyên giá	228		30.000.000	101.889.050
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(30.000.000)	(95.299.176)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.189.545.626	1.981.473.807
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	1.189.545.626	1.981.473.807
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		556.569.530	364.969.304
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12b	204.162.394	364.969.304
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		352.407.136	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		69.266.469.388	52.654.723.650

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
C. Nợ phải trả	300		34.601.622.470	20.045.911.982
I. Nợ ngắn hạn	310		32.606.972.470	20.045.911.982
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	20.998.574.843	14.071.100.536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	17	172.280.989	253.907.463
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	18	1.418.149.087	1.575.386.454
4. Phải trả người lao động	314		1.639.729.728	968.452.390
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.599.719.145	1.599.719.145
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	20	4.044.718.678	1.577.345.994
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21	2.733.800.000	-
II. Nợ dài hạn	330		1.994.650.000	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21	1.994.650.000	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		34.664.846.918	32.608.811.668
I. Vốn chủ sở hữu	410		34.664.846.918	32.608.811.668
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22	75.000.000.000	75.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		75.000.000.000	75.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	22	4.073.894.109	4.073.894.109
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22	(44.508.205.253)	(46.465.082.441)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(46.465.082.441)	(33.988.794.171)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.956.877.188	(12.476.288.270)
4. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		99.158.062	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		69.266.469.388	52.654.723.650



Tổng Giám đốc

Võ Phi Hùng

Huế, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Dung

Người lập biểu

Trần Thị Ly

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
KINH DOANH HỢP NHẤT**
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018


Mẫu số B 02 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	89.540.683.138	124.675.122.066
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cc dịch vụ	10		89.540.683.138	124.675.122.066
4. Giá vốn hàng bán	11	25	80.723.365.246	125.070.725.445
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cc dịch vụ	20		8.817.317.892	(395.603.379)
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	466.325.731	478.884.257
7. Chi phí tài chính	22	27	229.960.588	137.355.882
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		229.960.588	137.355.882
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	28	2.481.554.967	5.634.011.826
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	4.551.311.837	5.327.756.135
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.020.816.231	(11.015.842.965)
12. Thu nhập khác	31		10.050	-
13. Chi phí khác	32	29	417.198.167	1.420.535.250
14. Lợi nhuận khác	40		(417.188.117)	(1.420.535.250)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.603.628.114	(12.436.378.215)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	-	39.910.055
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(352.407.136)	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		1.956.035.250	(12.476.288.270)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		1.956.877.188	(12.476.288.270)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(841.938)	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	261	(1.664)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	31	261	(1.664)

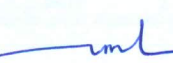
Tổng Giám đốc

Võ Phi Hùng
Huế, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Lan Dung

Người lập biểu


Trần Thị Ly

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03 – DN/HN
Ban hành theo Thông tư
số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.603.628.114	(12.436.378.215)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02 13	3.401.544.955	3.127.427.489
- Các khoản dự phòng	03	747.612.811	1.119.434.090
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05 26	(466.325.731)	4.337.190.010
- Chi phí lãi vay	06 27	229.960.588	137.355.882
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	5.516.420.737	(3.714.970.744)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(17.121.927.722)	(4.735.623.025)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(881.311.745)	1.659.250.328
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải	11	9.862.260.488	(16.131.154.790)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	378.018.510	235.581.578
- Tiền lãi vay đã trả	14	(229.960.588)	(2.415.767.867)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1.127.097.747)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.476.500.320)	(26.229.782.267)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(3.610.220.292)	(1.525.931.817)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH kh	22	-	65.000.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(5.715.349.293)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.339.506	478.884.257
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.605.880.786)	58.237.603.147
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	100.000.000	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	5.069.000.000	1.546.000.000
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(340.550.000)	(32.294.400.015)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	4.828.450.000	(30.748.400.015)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50 5	(1.253.931.106)	1.259.420.865
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	2.094.065.566	834.644.701
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70 5	840.134.460	2.094.065.566


Tổng Giám đốc

Võ Phi Hùng

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Lan Dung

Người lập biểu


Trần Thị Ly

Huế, ngày 21 tháng 03 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) tiền thân là Công ty Cổ phần Bất động sản Sông Đà được thành lập theo Quyết định số 181 TCT/HĐQT ngày 14/04/2004 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Sông Đà. Ngày 01/06/2006, Hội đồng quản trị Công ty có Nghị Quyết số 10/NQ/CT-HĐQT về việc đổi tên Công ty Cổ phần Bất động sản Sông Đà thành Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Viwaseen Huế. Từ ngày 09/02/2015, Công ty chính thức chuyển tên thành Công ty Cổ phần Đầu tư Kinh doanh nhà Thành Đạt. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3103000081 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Thừa Thiên Huế cấp ngày 07/06/2004, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 13 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp) và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 30/05/2016 với mã số doanh nghiệp 3300365310.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất bê tông, xây dựng công trình, dịch vụ khách sạn và kinh doanh bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày. Chi tiết: Khách sạn;
- Mua bán trang thiết bị nội, ngoại thất, hệ thống cấp thoát nước và vệ sinh môi trường;
- Bán lẻ trong siêu thị, trung tâm thương mại; Bán lẻ vật liệu xây dựng;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động. Chi tiết: Nhà hàng;
- Dịch vụ thông tin liên lạc;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng, thi công, tổng thầu thi công xây dựng, công trình thủy điện - Xây lắp các công trình công nghiệp, dân dụng - Gia công lắp dựng các kết cấu thép và các thiết bị cơ điện kỹ thuật công trình; Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Lắp đặt các công trình cấp thoát nước;
- Vận tải hành khách theo hợp đồng và theo tuyến cố định; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Dịch vụ vui chơi giải trí và các dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Điều hành tua du lịch (quốc tế và nội địa);
- Vệ sinh môi trường và các công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty bao gồm Công ty mẹ và 01 công ty con. Công ty con đã được hợp nhất vào báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này. Ngoài ra, không có công ty con nào bị loại khỏi quá trình hợp nhất.

Trong năm, Công ty không thực hiện tái cấu trúc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty con: Công ty Cổ phần Đầu tư Route Inn Huế

- Địa chỉ: 09 Lý Thường Kiệt, Phường Phú Nhuận, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế
- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ khách sạn.
- Vốn điều lệ: 10.600.000.000 đồng.
- Vốn thực góp: 10.600.000.000 đồng.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 99,06%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ theo quy định của Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 về hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

4.1.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con.

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và Công ty con.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con với nhau bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

4.1.2 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.1.3 Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Giá trị lợi ích cổ đông không kiểm soát trong giá trị tài sản thuần của các Công ty con hợp nhất, gồm: Lợi ích cổ đông không kiểm soát tại ngày mua được xác định theo giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua; lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua đến đầu kỳ báo cáo và lợi ích cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu phát sinh trong kỳ báo cáo. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản cho vay

Các khoản phải thu về cho vay được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản cho vay đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua.
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

- Tài sản cố định hữu hình dùng cho sản xuất kinh doanh được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 45
Máy móc, thiết bị	6 – 10
Phương tiện vận tải	8 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 – 7

4.7 Thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán..

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

vốn hóa chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế

4.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.16 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.17 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính hợp nhất.

4.18 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu về cho vay, phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.19 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng:
 - ✓ Áp dụng mức thuế suất 10% đối với hoạt động xây lắp, khách sạn, nhà hàng, sản xuất bê tông thương phẩm,...
 - ✓ Đối với các hàng hóa và dịch vụ khác: Áp dụng mức thuế suất theo qui định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng thuế suất 20%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.20 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	142.489.223	29.870.807
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	697.645.237	2.064.194.759
Cộng	840.134.460	2.094.065.566

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
XN thi công cầu - Cty CP XD giao thông TT Huế	688.667.950	972.288.450
Công ty TNHH Thành Thành Hào	1.321.350.000	1.853.180.000
Công ty TNHH Anh Quân	3.045.440.000	167.880.000
Công ty TNHH TV XD Tổng hợp Quảng Ninh	905.403.000	945.584.500
Công ty CP Xây dựng Công nghiệp Đông Anh	1.923.150.000	-
Công ty Cổ phần Xây dựng S.TOWN	8.086.159.000	-
Công ty CP ĐT & XD số 18.5	2.641.475.000	1.205.885.000
Các đối tượng khác	17.992.328.264	14.256.602.738
Cộng	36.603.973.214	19.401.420.688

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty Sông Đà 25	250.000.000	250.000.000
Công ty Cổ phần VIWASEEN 6	559.272.422	559.272.422
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Phú Quý	460.000.000	460.000.000
Các đối tượng khác	422.004.689	432.004.689
Cộng	1.691.277.111	1.701.277.111

(*) Trong tổng số các khoản trả trước cho người bán có 1.463.148.021 đồng là tồn tại từ năm 2005 đến nay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty CP VLXD - XL và KD nhà Đà Nẵng	5.360.678.200	5.715.349.293
Cộng	5.360.678.200	5.715.349.293

9. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Công ty CP VXLD- XL và KD nhà Đà Nẵng	933.103.161	-	116.445.843	-
Công ty CP ĐT&XD Trường An Viwaseen	146.276.678	(146.276.678)	146.276.678	(146.276.678)
Tạm ứng	1.693.730.147	(55.454.808)	1.835.780.990	(55.454.808)
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	-	-
Các khoản phải thu khác	227.435.448	(154.276.678)	213.667.609	(154.276.678)
Cộng	3.000.545.434	(356.008.164)	2.312.171.120	(356.008.164)

10. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn:		
- Trên 3 năm	(4.311.857.148)	(3.564.244.337)
Cộng	(4.311.857.148)	(3.564.244.337)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

11. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.790.355.352	-	878.533.894	-
Công cụ, dụng cụ	35.273.924	-	65.416.299	-
Hàng hóa	26.830.243	-	27.197.581	-
Cộng	1.852.459.519	-	971.147.774	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất tại 31/12/2018.
- Không có hàng tồn kho cầm cố, thế chấp để đảm bảo các nghĩa vụ nợ phải trả tại 31/12/2018.

12. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa chờ phân bổ	421.615.093	647.369.882
Chi phí chờ phân bổ khác	193.794.549	178.661.486
Cộng	615.409.642	826.031.368

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa chờ phân bổ	193.325.124	180.130.790
Chi phí trợ cấp thôi việc chờ phân bổ	10.837.270	9.255.105
Chi phí chờ phân bổ khác	-	175.583.409
Cộng	204.162.394	364.969.304

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ	17.018.694.582	16.580.294.542	12.622.898.647	123.832.000	46.345.719.771
Mua sắm trong kỳ	-	2.209.493.927	2.192.654.546	-	4.402.148.473
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	17.018.694.582	18.789.788.469	14.815.553.193	123.832.000	50.747.868.244
Khấu hao					
Số đầu kỳ	5.866.917.047	11.826.902.158	8.246.390.235	123.832.000	26.064.041.440
Khấu hao trong kỳ	507.556.564	1.581.632.415	1.312.355.976	-	3.401.544.955
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	6.374.473.611	13.408.534.573	9.558.746.211	123.832.000	29.465.586.395
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ	11.151.777.535	4.753.392.384	4.376.508.412	-	20.281.678.331
Số cuối kỳ	10.644.220.971	5.381.253.896	5.256.806.982	-	21.282.281.849

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là 5.880.994.851 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 1.273.359.327 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.
- Không có cam kết về việc mua lại TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai.

14. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	Phần mềm Website	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu kỳ	71.889.050	30.000.000	101.889.050
Mua sắm trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	71.889.050	-	71.889.050
Số cuối kỳ	-	30.000.000	30.000.000
Khấu hao			
Số đầu kỳ	65.299.176	30.000.000	95.299.176
Khấu hao trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	65.299.176	-	65.299.176
Số cuối kỳ	-	30.000.000	30.000.000
Giá trị còn lại			
Số đầu kỳ	6.589.874	-	6.589.874
Số cuối kỳ	-	-	-

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 30.000.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Dự án khu Massage - Khách sạn Heritage	478.473.794	478.473.794
Dự án khai thác mỏ đá	711.071.832	711.071.832
Trạm trộn bê tông	-	791.928.181
Cộng	1.189.545.626	1.981.473.807

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tổng Công ty Xây dựng Số 1	5.010.271.195	5.010.271.195
Công ty TNHH Duy Thịnh	2.306.407.408	1.719.438.105
Công ty CP ĐT & TM Đại Hoàng	4.509.485.600	1.355.157.500
Công ty TNHH TM Vận Tài Phước Hạnh Tân	1.849.274.000	-
Các đối tượng khác	7.323.136.640	5.986.233.736
Cộng	20.998.574.843	14.071.100.536

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH TV XD Hải Lâm	30.000.000	-
Các đối tượng khác	142.280.989	253.907.463
Cộng	172.280.989	253.907.463

18. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế giá trị gia tăng	1.146.645.652	1.764.357.876	1.504.216.710	1.406.786.818
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	418.066.527	431.380.241	849.446.768	-
Thuế thu nhập cá nhân	2.088.726	14.366.393	13.678.399	2.776.720
Các loại thuế khác	-	1.381.624.161	1.381.624.161	-
Phí và lệ phí	8.585.549	4.000.000	4.000.000	8.585.549
Cộng	1.575.386.454	3.595.728.671	3.752.966.038	1.418.149.087

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

19. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí trích trước cho các dự án (*)	1.571.137.933	1.571.137.933
Chi phí tư vấn giám sát Dự án trạm trộn bê tông	20.950.910	20.950.910
Các khoản trích trước khác	7.630.302	7.630.302
Cộng	1.599.719.145	1.599.719.145

(*) Là các khoản trích trước đã tồn tại từ năm 2005.

20. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	81.877.869	55.664.955
BHXH, BHYT, BHTN	167.202.672	190.194.543
Cổ tức phải trả	258.495	258.495
Thù lao Hội đồng quản trị	634.004.000	346.004.000
Phải trả khác	3.161.375.642	985.224.001
Cộng	4.044.718.678	1.577.345.994

21. Vay và nợ thuê tài chính

a. Ngắn hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay ngắn hạn	-	2.150.000.000	-	2.150.000.000
- Ngân hàng TMCP SHB - CN Huế	-	2.150.000.000	-	2.150.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	924.350.000	340.550.000	583.800.000
- Ngân hàng TMCP SHB - CN Huế	-	924.350.000	340.550.000	583.800.000
Cộng	-	3.074.350.000	340.550.000	2.733.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Dài hạn

	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ
Vay dài hạn				
- Ngân hàng TMCP SHB - CN Huế	-	2.919.000.000	340.550.000	2.578.450.000
Cộng	-	2.919.000.000	340.550.000	2.578.450.000
Trong đó:				
- Vay DH đến hạn trả trong vòng 1 năm	-			583.800.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-			1.994.650.000

Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội chi nhánh Huế theo Hợp đồng tín dụng số 167/2018/HĐTDTDH-PN/SHB.120600 ngày 10/05/2018 nhằm đầu tư tài sản cố định phục vụ sản xuất bê tông. Số tiền vay của hợp đồng là 5.000.000.000 đồng; Thời hạn vay là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Lãi suất cho vay: 10,4%/năm trong 3 tháng đầu kể từ ngày nhận nợ, thời gian còn lại áp dụng lãi suất thay đổi theo công bố của Ngân hàng TMCP Sài Gòn – Hà Nội chi nhánh Huế; Lãi suất nợ quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	75.000.000.000	4.073.894.109	(33.988.794.171)	45.085.099.938
Tăng trong kỳ	-	-	(12.476.288.270)	(12.476.288.270)
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2017	75.000.000.000	4.073.894.109	(46.465.082.441)	32.608.811.668
Số dư tại 01/01/2018	75.000.000.000	4.073.894.109	(46.465.082.441)	32.608.811.668
Tăng trong kỳ	-	-	1.956.877.188	1.956.877.188
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2018	75.000.000.000	4.073.894.109	(44.508.205.253)	34.565.688.856

b. Cổ phiếu

	31/12/2018 Cổ phiếu	01/01/2018 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	7.500.000	7.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	7.500.000	7.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.500.000	7.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.500.000	7.500.000
- Cổ phiếu phổ thông	7.500.000	7.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(46.465.082.441)	(33.988.794.171)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp kỳ này	1.956.877.188	(12.476.288.270)
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	(44.508.205.253)	(46.465.082.441)

23. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

a. Ngoại tệ

	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại (USD)	558,72	558,72

b. Nợ khó đòi đã xử lý

	VND	Nguyên nhân xóa nợ
Bà Dương Trà Mi	135.391.937	Không còn khả năng thu hồi
Ông Phan Văn Khoa	52.460.800	Không còn khả năng thu hồi
Ông Hoàng Văn Minh	45.545.354	Không còn khả năng thu hồi
Bà Ngô Ngọc Bích	28.395.795	Không còn khả năng thu hồi
Khách hàng mua đất Kiểm Huệ	26.361.400	Không còn khả năng thu hồi
Ông Thẩm Anh Tuấn	15.029.011	Không còn khả năng thu hồi
Ông Nguyễn Hữu Bảo	22.000.000	Không còn khả năng thu hồi
Ông Lê Văn Chuyên	31.500.000	Không còn khả năng thu hồi
Ông Phan Minh Tuấn	29.043.000	Không còn khả năng thu hồi
Ông Đặng Anh Tuấn	10.091.000	Không còn khả năng thu hồi
Hội đồng đền bù thực hiện GPMB TT Huế	39.663.000	Không còn khả năng thu hồi
Các đối tượng khác	179.785.407	Không còn khả năng thu hồi
Cộng	615.266.704	

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu từ hoạt động sản xuất bê tông	85.075.490.640	50.269.823.200
Doanh thu từ chuyển nhượng dự án	-	70.000.000.000
Doanh thu khách sạn, nhà hàng	4.465.192.498	4.405.298.866
Cộng	89.540.683.138	124.675.122.066

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

25. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn từ hoạt động sản xuất bê tông	75.404.617.944	44.190.247.575
Giá vốn từ chuyển nhượng dự án	-	76.490.393.476
Giá vốn khách sạn, nhà hàng	5.318.747.302	4.390.084.394
Cộng	80.723.365.246	125.070.725.445

26. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	466.325.731	478.884.257
Cộng	466.325.731	478.884.257

27. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	229.960.588	137.355.882
Cộng	229.960.588	137.355.882

28. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp

a. Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Tiền lương và các khoản trích theo lương	1.341.275.942	1.428.017.265
Chi phí khấu hao tài sản cố định	174.882.492	207.821.280
Chi phí hoa hồng môi giới	-	3.500.000.000
Các khoản khác	965.396.533	498.173.281
Cộng	2.481.554.967	5.634.011.826

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Năm 2018	Năm 2017
Dự phòng phải thu khó đòi	747.612.811	1.119.434.090
Tiền lương và các khoản trích theo lương	2.237.415.227	2.081.535.140
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	1.463.745
Thuế phí, lệ phí, tiền thuê đất	416.455.893	901.654.655
Các khoản khác	1.149.827.906	1.223.668.505
Cộng	4.551.311.837	5.327.756.135

29. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Xử lý vật tư, hàng hóa thiếu	376.323.312	16.676.906
Lãi chậm thanh toán bảo hiểm xã hội	2.687.832	916.224.304
Phạt hành chính	38.113.423	297.340.770
Giá trị còn lại của trụ sở làm việc bị phá dỡ	-	137.588.270
Chi phí khác	73.600	52.705.000
Cộng	417.198.167	1.420.535.250

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.603.628.114	(12.436.378.215)
Các khoản điều chỉnh thu nhập chịu thuế	(1.603.628.114)	1.496.086.860
Điều chỉnh tăng	2.890.371.366	1.896.943.192
- Chi phí nộp phạt, truy thu thuế	38.113.423	297.340.770
- Thù lao HĐQT, BKS không trực tiếp điều hành	156.000.000	-
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi chưa đủ hồ sơ	847.612.811	1.599.602.422
- Điều chỉnh chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn	1.762.035.682	-
- Lỗ ở công ty con	86.609.450	-
Điều chỉnh giảm	4.493.999.480	400.856.332
Thu nhập chịu thuế	-	(10.940.291.355)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	39.910.055
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành năm nay	-	-
- Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước	-	39.910.055
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	39.910.055

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.956.035.250	(12.476.288.270)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu CP phổ thông	1.956.035.250	(12.476.288.270)
Số lượng CP phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	7.500.000	7.500.000
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	261	(1.664)

32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	61.075.793.948	36.807.362.883
Chi phí nhân công	8.242.925.771	7.453.504.289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.448.805.319	3.127.427.489
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.630.389.007	7.217.397.628
Chi phí khác bằng tiền	7.405.578.369	6.748.315.120
Cộng	87.803.492.414	61.354.007.409

33. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm và dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó trình bày báo cáo bộ phận chính yếu được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Năm 2018

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động SX và bán bê tông VND	Hoạt động khách sạn, nhà hàng VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	-	85.075.490.640	4.465.192.498	-	89.540.683.138
Giá vốn	-	75.047.253.889	5.676.111.357	-	80.723.365.246
Tài sản cố định phân bổ	-	13.033.683.652	-	-	13.033.683.652
- Nguyên giá	-	33.875.306.756	16.166.139.852	-	50.041.446.608
- Hao mòn lũy kế	-	(20.841.623.104)	(7.917.541.655)	-	(28.759.164.759)
Tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	-
- Nguyên giá	-	-	-	-	736.421.636
- Hao mòn lũy kế	-	-	-	-	(736.421.636)
Nợ phải thu	-	-	-	-	-
- Phải thu của khách hàng	704.181.000	35.764.584.688	104.263.526	30.944.000	36.603.973.214
- Trả trước cho người bán	184.023.400				184.023.400
- Trả trước cho người bán về XD CB					1.507.253.711
Nợ phải trả	-	-	-	-	-
- Phải trả người bán	1.067.526.192	14.433.573.004	158.147.552	136.994.900	15.796.241.648
- Phải trả người bán về XD CB					5.202.333.195
- Người mua trả tiền trước	40.579.189	83.340.000	38.861.800	9.500.000	172.280.989

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

Năm 2017

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh	Hoạt động xây lắp VND	Hoạt động SX và bán bê tông VND	Hoạt động khách sạn, nhà hàng VND	Hoạt động c/n dự án VND	Hoạt động khác VND	Tổng cộng VND
Doanh thu	-	50.269.823.200	4.405.298.866	70.000.000.000	-	124.675.122.066
Giá vốn	-	44.190.247.575	4.390.084.394	76.490.393.476	-	125.070.725.445
Tài sản cố định phân bổ	-	11.724.213.462	8.564.054.743	-	-	20.288.268.205
- Nguyên giá	-	30.209.579.919	16.238.028.902	-	-	46.447.608.821
- Hao mòn lũy kế	-	(18.485.366.457)	(7.673.974.159)	-	-	(26.159.340.616)
Tài sản cố định không phân bổ	-	-	-	-	-	-
- Nguyên giá	-	-	-	-	-	-
- Hao mòn lũy kế	-	-	-	-	-	-
Nợ phải thu	-	-	-	-	-	-
- Phải thu của khách hàng	704.181.000	18.565.876.688	100.419.000	-	30.944.000	19.401.420.688
- Trả trước cho người bán	184.023.400	10.000.000	-	-	-	194.023.400
- Trả trước cho người bán về XD CB	-	-	-	-	-	1.507.253.711
Nợ phải trả	-	-	-	-	-	-
- Phải trả người bán	1.102.808.306	7.437.771.235	191.192.900	-	136.994.900	8.868.767.341
- Phải trả người bán về XD CB	-	-	-	-	-	5.202.333.195
- Người mua trả tiền trước	-	163.173.000	40.655.274	-	50.079.189	253.907.463

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Quản lý rủi ro

a Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về tỷ giá, rủi ro về lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá của nguyên vật liệu đầu vào. Nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng cao trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty đặc biệt chú ý đến rủi ro về giá nguyên vật liệu trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty lựa chọn những nhà cung cấp uy tín, quan hệ kinh doanh lâu năm và luôn yêu cầu được cung cấp những biến động về giá kịp thời nhất. Công ty còn tham khảo giá giữa các nhà cung cấp khác nhau để đảm bảo mua hàng với mức giá hợp lý nhất. Với chính sách quản lý về giá trên, Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động về giá nguyên vật liệu ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu chủ yếu của Công ty là phải thu từ khách hàng mua bê tông và các khách hàng sử dụng dịch vụ khách sạn. Khách hàng mua bê tông chủ yếu là các khách hàng trong địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế và thường thanh toán ngay sau khi thực hiện xong hợp đồng. Đối với các đối tượng khách hàng mua bê tông mới, Công ty yêu cầu ứng trước mới cung cấp dịch vụ. Đối với khách hàng thuê phòng khách sạn thì phải thanh toán ngay sau khi chấm dứt thuê phòng. Mặt khác, Đối với các công nợ quá hạn, Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu khó đòi nên Ban Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng với khách hàng của công ty ở mức kiểm soát được.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	20.998.574.843	-	20.998.574.843
Chi phí phải trả	1.599.719.145	-	1.599.719.145
Các khoản vay nợ	2.733.800.000	1.994.650.000	4.728.450.000
Phải trả khác	3.795.638.137	-	3.795.638.137
Cộng	29.127.732.125	1.994.650.000	31.122.382.125
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	14.071.100.536	-	14.071.100.536
Chi phí phải trả	1.599.719.145	-	1.599.719.145
Vay và nợ thuê tài chính	-	-	-
Phải trả khác	1.331.486.496	-	1.331.486.496
Cộng	17.002.306.177	-	17.002.306.177

Ban Giám đốc cho rằng rủi ro thanh khoản của Công ty có thể kiểm soát được và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	840.134.460	-	840.134.460
Phải thu khách hàng	32.848.303.162	-	32.848.303.162
Phải thu khác	1.006.261.931	-	1.006.261.931
Phải thu về cho vay	5.360.678.200	-	5.360.678.200
Cộng	40.055.377.753	-	40.055.377.753
01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.094.065.566	-	2.094.065.566
Phải thu khách hàng	16.149.352.447	-	16.149.352.447
Phải thu về cho vay	5.715.349.293	-	5.715.349.293
Phải thu khác	175.836.774	-	175.836.774
Cộng	24.134.604.080	-	24.134.604.080

35. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Thông tin về các bên liên quan

Bên liên quan	Nội dung nghiệp vụ	Năm 2018	Năm 2017
Ban Tổng Giám đốc	Tiền lương	192.000.000	-
Hội đồng quản trị	Thù lao	478.670.978	493.480.318

37. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 được kiểm toán bởi AAC.



Giám đốc

Võ Phi Hùng

Huế, ngày 21 tháng 03 năm 2019

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Lan Dung

Người lập biểu

Trần Thị Ly